

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	I	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321,589,076,985	215,347,460,406
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,198,596,095	44,881,736,082
1) Tiền	111	V.01	27,750,442,651	3,550,284,048
2) Các khoản tương đương tiền	112		60,448,153,444	41,331,452,034
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1) Đầu tư ngắn hạn	121			
2) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	128			
	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,634,465,038	133,966,291,687
1) Phải thu của khách hàng	131		162,313,262,127	99,146,360,367
2) Trả trước cho người bán	132		18,739,811,969	4,213,913,483
3) Phải thu nội bộ	133			
4) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5) các khoản phải thu khác	135	V.03	18,581,390,942	30,606,017,837
6) Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		31,343,707,807	32,762,037,686
1) Hàng tồn kho	141	V.04	31,343,707,807	32,762,037,686
2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,412,308,045	3,737,394,951
1) Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2) Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,157,182,313
3) Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	2,149,411,045	1,580,212,638
4) Tài sản ngắn hạn khác	158		262,897,000	

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		560,317,434,408	545,203,547,110
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		6,177,160,742	6,177,160,742
1) Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2) Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4) Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6,177,160,742	6,177,160,742
5) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II - Tài sản cố định	220		529,690,543,254	508,438,184,512
1) Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	381,288,759,110	324,841,496,620
- Nguyên giá	222		864,589,706,045	781,404,443,554
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(483,300,946,935)	(456,562,946,934)
2) Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3) Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	148,401,784,144	183,596,687,892
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21,799,000,000	21,799,000,000
1) Đầu tư vào công ty con	251			
2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3) Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21,799,000,000	21,799,000,000
4) Dự phòng giảm giá đ.tư tài chính dài hạn(*)	259			
V - Tài sản dài hạn khác	260		2,650,730,412	8,789,201,856
1) Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		6,146,233,149
2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3) Tài sản dài hạn khác	268		2,650,730,412	2,642,968,707
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		881,906,511,393	760,551,007,516

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
<u>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</u>	<u>300</u>		<u>674,014,228,248</u>	<u>560,471,520,902</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		403,083,348,710	355,071,891,014
1) Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	55,153,291	55,153,291
2) Phải trả người bán	312		83,588,607,327	129,007,503,826
3) Người mua trả tiền trước	313		3,765,300	1,578,500
4) Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9,735,631,828	13,925,945,436
5) Phải trả người lao động	315		143,759,254,762	125,252,731,395
6) Chi phí phải trả	316	V.17	68,802,934,775	
7) Phải trả nội bộ	317		21,454,700,776	18,748,041,950
8) Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	318			
9) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	31,129,052,404	20,161,200,903
10) Dự phòng phải trả dài hạn	320			
11) Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		44,554,248,247	47,919,735,713
<i>Trong đó : - Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			31,249,046,447	39,568,701,133
<i>- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ</i>			12,805,201,800	7,851,034,580
<i>- Quỹ thưởng ban điều hành sản xuất</i>			500,000,000	500,000,000
II. Nợ dài hạn	330		270,930,879,538	205,399,629,888
1) Phải trả dài hạn người bán	331			
2) Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3) Phải trả dài hạn khác	333			
4) Vay và nợ dài hạn	334	V.20	256,757,313,683	195,142,651,108
5) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6) Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		13,744,901,520	9,828,314,445
7) Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		428,664,335	428,664,335
<u>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</u>	<u>400</u>		<u>207,892,283,145</u>	<u>200,079,486,614</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	207,892,283,145	200,079,486,614
1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,839,520,000	150,839,520,000
2) Thặng dư vốn cổ phần	412			
3) Vốn khác của chủ sở hữu	413		4,005,673,425	4,005,673,425

4) Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5) Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6) Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7) Quỹ đầu tư phát triển	417		33,831,749,960	33,831,749,960
8) Quỹ dự phòng tài chính	418		11,402,543,229	11,402,543,229
9) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,812,796,531	
11) Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
1) Nguồn kinh phí	422	V.23		
2) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		881,906,511,393	760,551,007,516

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (3)	SỐ ĐẦU NĂM (3)
1- Tài sản cho thuê ngoài			
2- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư hàng hoá viện trợ			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	503,902,022,263	368,748,958,647	503,902,022,263	368,748,958,647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01-02)	10		503,902,022,263	368,748,958,647	503,902,022,263	368,748,958,647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	445,769,985,301	321,607,526,747	445,769,985,301	321,607,526,747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58,132,036,962	47,141,431,900	58,132,036,962	47,141,431,900
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	677,894,616	3,510,504,480	677,894,616	3,510,504,480
7- Chi tài chính	22	VI.28	12,242,952,227	7,164,289,728	12,242,952,227	7,164,289,728
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,242,952,227	7,164,289,728	12,242,952,227	7,164,289,728
8. Chi phí bán hàng	24		7,477,119,076	5,361,415,801	7,477,119,076	5,361,415,801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,898,663,814	22,391,907,388	28,898,663,814	22,391,907,388
10. Lợi nhuận thuần từ hkd {30= [20+21-22-24-25]}	30		10,191,196,461	15,734,323,463	10,191,196,461	15,734,323,463
11- Thu nhập khác	31		225,865,581	1,786,451,981	225,865,581	1,786,451,981
12- Chi phí khác	32		0	522,936,146	0	522,936,146
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		225,865,581	1,263,515,835	225,865,581	1,263,515,835
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10,417,062,042	16,997,839,298	10,417,062,042	16,997,839,298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,604,265,511	4,249,459,825	2,604,265,511	4,249,459,825
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0			
17. Lợi nhuận sau thuế (60= 50-51 -52)	60		7,812,796,531	12,748,379,473	7,812,796,531	12,748,379,473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		518	1,054.9	518	1,055

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẾN 31 THÁNG 3	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,417,062,042	102,107,726,119
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26,738,000,001	102,497,643,396
Các khoản dự phòng	03	-	(10,593,316,449)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,559,871,936)
Chi phí lãi vay	06	12,242,952,227	31,663,458,048
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49,398,014,270	205,115,639,178
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(62,197,351,956)	160,569,961,557
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1,418,329,879	14,747,611,551
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	64,104,184,666	(141,193,388,240)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	6,146,233,149	(6,074,177,877)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12,242,952,227)	(31,663,458,048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,234,383,145)	(33,554,050,247)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	500,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,373,249,171)	(67,611,120,268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29,018,825,465	100,337,517,606
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47,990,358,743)	(248,243,836,489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4,420,689,967
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(147,293,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	168,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	677,894,616	17,935,383,737

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẾN 31 THÁNG 3	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(47,312,464,127)	(225,867,055,785)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81,550,711,575	127,223,246,138
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,936,049,000)	(110,236,101,221)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,163,900)	(10,783,848,100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	61,610,498,675	6,203,296,817
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	43,316,860,013	(119,326,241,362)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	44,881,736,082	164,207,977,444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	88,198,596,095	44,881,736,082

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Đến 31 tháng 3 năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định

số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **150.839.520.000 VND** (Một trăm năm mươi tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,03% tương ứng	81.491.930.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,97% tương ứng	69.347.590.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01-01-2012, kết thúc vào ngày 31 -12 -2012

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nh

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-8 năm
- Dụng cụ quản lý	3-8 năm

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ng

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bỏ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro, hối đoái.

13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	7,628,409,393	997,797,407
- Tiền gửi ngân hàng:	20,122,033,258	2,552,486,641
- Các khoản tương đương tiền:	60,448,153,444	41,331,452,034
Cộng	88,198,596,095	44,881,736,082
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác:		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng:		
03 Các khoản phải thu khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		

- Phải thu của người lao động:		
- Phải thu khác:	18,581,390,942	30,606,017,837
Cộng:	18,581,390,942	30,606,017,837
04 Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường:		
- Nguyên liệu, vật liệu:	14,411,971,114	14,114,986,411
- Công cụ, dụng cụ:		0
- Chi phí SX, KD dở dang:	14,830,789,093	16,465,823,051
- Thành phẩm:	2,100,947,600	2,181,228,224
- Hàng hoá:		
- Hàng gửi đi bán:		
- Hàng hoá kho bảo thuế:		
- Hàng hoá bất động sản:		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	31,343,707,807	32,762,037,686
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05 Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:	2,145,734,489	
- Thuế GTGT nộp thừa:		5,000,000
- Thuế TNCN nộp thừa:		1,575,212,638
- Thuế tài nguyên		
- Phí môi trường nộp NSDP	3,676,556	
Cộng	2,149,411,045	1,580,212,638
06 Phải thu dài hạn nội bộ:		
- Cho vay dài hạn nội bộ:		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:		
Cộng		
07 Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác:		
- Cho vay không có lãi:		
- Phải thu dài hạn khác:	6,177,160,742	6,177,160,742
Cộng	6,177,160,742	6,177,160,742
08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	489,257,127,837	153,460,370,552	121,822,522,624	16,069,626,873	794,795,668	781,404,443,554
- Mua trong năm	0	8,336,363,636	23,545,944,492	0	0	31,882,308,128
- Đầu tư XDCB hoàn thành	51,302,954,363	0	0	0	0	51,302,954,363
- Tăng khác	0					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0		0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)						0
Số dư cuối kỳ	540,560,082,200	161,796,734,188	145,368,467,116	16,069,626,873	794,795,668	864,589,706,045
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	244,262,716,099	115,654,062,982	80,237,815,626	15,613,556,559	794,795,668	456,562,946,934
- Khấu hao trong năm	20,647,654,824	3,334,579,560	2,729,073,923	26,691,694	0	26,738,000,001
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	0			0		0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0		0
- Giảm khác						
Số cuối năm	264,910,370,923	118,988,642,542	82,966,889,549	15,640,248,253	794,795,668	483,300,946,935
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	244,994,411,738	37,806,307,570	41,584,706,998	456,070,314	0	324,841,496,620
- Tại ngày cuối kỳ	275,649,711,277	42,808,091,646	62,401,577,567	429,378,620	0	381,288,759,110

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 115,147,797,294

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 283,745,762,008

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* **Các thay đổi về TSCĐHH:**

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Ng/giá TSCĐ thuê tài chính</u>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<u>Giá trị đã hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Ng.giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu năm:						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					-	
<u>G.trị đã hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					-	
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

148,401,784,144

183,596,687,892

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Dự án khai thác xuống sâu giai đoạn 2:

145,346,390,610

164,331,311,507

+ Dự án khu tái định cư:

2,504,929,850

2,504,929,850

12 Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GTCL của bất động sản đ.tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

13 Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:	21,799,000,000	21,799,000,000
+ Công ty Cổ phần đưa đón Thọ mỗ	0	
+ Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả	21,799,000,000	21,799,000,000
+ Công ty CP bóng đá - TKV		
Cộng:	21,799,000,000	21,799,000,000
14 Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Phụ tùng thay thế có giá trị lớn:		0
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Sửa chữa TSCĐ hết khấu hao	0	0
Cộng:	0	0
15 Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn:	55,153,291	55,153,291
- Nợ dài hạn đến hạn trả:		
Cộng:	55,153,291	55,153,291
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng:	6,581,276,378	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		9,484,383,145
- Thuế thu nhập cá nhân:	1,986,569,270	
- Thuế tài nguyên:	960,398,129	3,802,892,291
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	201,368,051	
- Các loại thuế khác:	6,020,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:		638,670,000
Cộng:	9,735,631,828	13,925,945,436
17 Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời kỳ nghỉ phép:		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:		
- Chi phí thuê ngoài khác		
- Chi phí đất đá huyệt hệ số, mét lò huyệt hệ số:		
Cộng:	0	0
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	2,335,260,433	838,810,496
- Bảo hiểm xã hội:	283,859,060	283,859,060
- Bảo hiểm y tế:		
- Chi phí hoạt động công tác Đảng:		
- Phải trả về cổ phần hoá:		
- Trợ cấp lao động dôi dư:		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		
- Doanh thu chưa thực hiện:		

- Chi phí môi trường tại đơn vị:		
- Quỹ phát triển khoa học & công nghệ:		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	28,509,932,911	19,038,531,347
Cộng:	31,129,052,404	20,161,200,903
19 Phải trả nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả nội bộ ngắn hạn (Các khoản phải trả Tập đoàn)	21,454,700,776	18,748,041,950
- Phải trả nội bộ dài hạn (Quỹ phát triển KH&CN)	428,664,335	428,664,335
- Phải trả dài hạn nội bộ khác:		
Cộng:	21,883,365,111	19,176,706,285
20 Vay và nợ dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
a + Vay dài hạn:	256,757,313,683	195,142,651,108
- Vay ngân hàng:	256,757,313,683	193,296,651,108
- Vay đối tượng khác(Vay tập đoàn):		1,846,000,000
- Trái phiếu phát hành:		
b + Nợ dài hạn:	0	0
- Thuê tài chính:		
- Nợ dài hạn khác:		
Cộng:	256,757,313,683	195,142,651,108

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng:		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được nhận từ các năm trước:		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã		

được ghi nhận từ các năm trước:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	6	7
Số dư đầu năm trước	120,850,000,000	24,268,394,972	20,058,696,162	7,544,162,804			172,721,253,938
- Tăng vốn trong năm trước	29,989,520,000	3,858,380,425	19,641,471,826	3,858,380,425			57,347,752,676
- Lãi trong năm trước							0
- Tăng do khác		147,293,000					147,293,000
- Giảm vốn trong năm trước		24,268,394,972	5,721,125,028				29,989,520,000
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác			147,293,000				147,293,000
Số dư cuối năm trước	150,839,520,000	4,005,673,425	33,831,749,960	11,402,543,229			200,079,486,614
Số dư đầu năm nay	150,839,520,000	4,005,673,425	33,831,749,960	11,402,543,229	0		200,079,486,614
- Tăng vốn năm nay							0
- Lãi trong năm nay						7,812,796,531	7,812,796,531
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	150,839,520,000	4,005,673,425	33,831,749,960	11,402,543,229	0	7,812,796,531	207,892,283,145

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của nhà nước:

81,491,930,000

81,491,930,000

- Vốn góp của các đối tượng khác:

69,347,590,000

69,347,590,000

Cộng

150,839,520,000

150,839,520,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

Cuối kỳ

Đầu năm

cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:	15,083,952	15,083,952
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	15,083,952	15,083,952
+ Cổ phiếu phổ thông:	15,083,952	15,083,952
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	15,083,952	15,083,952
+ Cổ phiếu phổ thông:	15,083,952	15,083,952
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	
e Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	33,831,749,960	33,831,749,960
- Quỹ dự phòng tài chính:	11,402,543,229	11,402,543,229
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44,554,248,247	47,919,735,713
+ Số dư đầu năm	47,919,735,713	39,935,243,191
+ Số Phát sinh tăng	4,954,167,220	19,641,971,825
+ Số phát sinh giảm	8,319,654,686	11,657,479,303
(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)	12,805,201,800	7,851,034,580
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.		
g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
-		
-		
23 Nguồn kinh phí:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn K. phí thuộc vốn M. trường TKV chưa cấp:		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		
24 Tài sản thuê ngoài:	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) <i>Giá trị tài sản thuê ngoài:</i>		
- TSCĐ thuê ngoài:		
- Tài sản khác thuê ngoài:		
(2) <i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:</i>		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
	Kỳ này	Đơn vị tính: Đồng
25 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	503,902,022,263	Cùng kỳ năm trước
Trong đó:		368,748,958,647
- Doanh thu bán hàng:	483,635,294,915	368,748,958,647
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	20,266,727,348	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh		

nghiệp có hoạt động xây lắp): + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ: + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:		
- Thuế xuất khẩu:		
27 D.thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	503,902,022,263	368,748,958,647
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá:	483,635,294,915	368,748,958,647
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	20,266,727,348	0
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	425,579,493,807	321,607,526,747
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	20,190,491,494	
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		0
Cộng:	445,769,985,301	321,607,526,747
29 Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	677,894,616	3,510,504,480
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi bán ngoại tệ:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Lãi bán hàng trả chậm:		
- Doanh thu hoạt động tài chính:		
Cộng:	677,894,616	3,510,504,480
30 Chi phí tài chính (mã số 22)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	12,242,952,227	7,164,289,728
+ Lãi tiền vay ngắn hạn:		
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn:	12,242,952,227	7,164,289,728
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:		
- Lỗ bán ngoại tệ:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		

- Dự phòng giảm giá các khoản đ.tư ngắn hạn, dài hạn:		
- Chi phí tài chính khác:		
Cộng:	12,242,952,227	7,164,289,728
31 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành.	2,604,265,511	4,249,459,825
- Thu nhập chịu thuế TNDN	10,417,062,042	16,997,839,298
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,417,062,042	16,997,839,298
- Các khoản không được xác nhận là chi phí tính thuế	0	0
+ <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	0	
+ <i>Tiền truy thu thuế năm 2009 + 2010 của Cục thuế QN</i>		
+ <i>Tiền vi phạm hành chính về BVMT</i>		
+ <i>Chi phí thuế #</i>		
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ <i>Thu nhập từ cổ tức</i>		
+ <i>Đ.chỉnh chi phí thuế các năm trước vào năm nay</i>		
+ <i>Các điều chỉnh khác của năm trước vào năm nay</i>		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	2,604,265,511	4,249,459,825
32 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:		
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	104,360,221,602	68,773,746,488
- Chi phí nhân công:	178,378,934,909	141,212,204,493
- Chi phí khấu hao TSCĐ:	26,738,000,001	28,802,525,409
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	40,258,368,820	24,946,250,851
- Chi phí khác bằng tiền:	152,268,341,053	93,044,834,751
Cộng:	502,003,866,385	356,779,561,992
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)		
34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Kỳ này	Năm trước
a Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh trong các kỳ báo cáo:		

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ phải trả không phải trả là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
- 4 theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn Văn Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Lũy kế đến 31 tháng 3 năm 2012

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
<u>I. Thuế</u>							
<u>(10=11+12+13+14+15+16+17+18)</u>	<u>10</u>	<u>11.707.062.798</u>	<u>70.520.253.206</u>	<u>74.637.418.665</u>	<u>70.520.253.206</u>	<u>74.637.418.665</u>	<u>7.589.897.339</u>
1. Thuế GTGT	11	-5,000,000	31,732,022,897	25,145,746,519	31,732,022,897	25,145,746,519	6,581,276,378
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	-5,000,000	31,732,022,897	25,145,746,519	31,732,022,897	25,145,746,519	6,581,276,378
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu			0	0	0	0	
- Thuế nhập khẩu			0	0	0	0	
4. Thuế thu nhập d.nghiệp	14	9,484,383,145	2,604,265,511	14,234,383,145	2,604,265,511	14,234,383,145	-2,145,734,489
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	-1,575,212,638	8,159,577,042	4,597,795,134	8,159,577,042	4,597,795,134	1,986,569,270
6. Thuế tài nguyên	16	3,802,892,291	27,813,999,705	30,656,493,867	27,813,999,705	30,656,493,867	960,398,129
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	201,368,051	0	201,368,051	0	201,368,051
8. Các loại thuế khác	18	0	9,020,000	3,000,000	9,020,000	3,000,000	6,020,000
<u>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải khác</u>	<u>30</u>	<u>638,670,000</u>	<u>5,059,770,000</u>	<u>5,702,116,556</u>	<u>5,059,770,000</u>	<u>5,702,116,556</u>	<u>-3,676,556</u>
1. Các khoản phải thu	31	0			0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	638,670,000	5,059,770,000	5,702,116,556	5,059,770,000	5,702,116,556	-3,676,556
4. Các khoản phải nộp #	34	0			0		0
Tổng cộng	40	12,345,732,798	75,580,023,206	80,339,535,221	75,580,023,206	80,339,535,221	7,586,220,783

**PHẦN II - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM
I- THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2,157,182,313	2,157,182,313
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	14,494,821,503	14,494,821,503
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ , đã được hoàn lại , thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	16,652,003,816	16,652,003,816
<i>Trong đó</i>			
a- Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	16,652,003,816	16,652,003,816
b- Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c- Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d- Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ , còn được hoàn lại cuối kỳ	17	0	0
II- Thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III- Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33 = 30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	-5,000,000	-5,000,000
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	48,384,026,713	48,384,026,713
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	16,652,003,816	16,652,003,816
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	25,145,746,519	25,145,746,519
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	6,581,276,378	6,581,276,378

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Quang Minh

Phạm Thị Hải

Doãn văn Quang